

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Môi nỏ
dùng cho thuốc nỏ công nghiệp**

Thông tư số 20/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi nỏ dùng cho thuốc nỏ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,¹

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Môi nỏ dùng cho thuốc nỏ công nghiệp”. Ký hiệu QCVN 08 : 2015/BCT.

Điều 2. Hiệu lực thi hành²

¹ Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;”

² Điều 37 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2015.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: **38** /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **30** tháng **3** năm 2020

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG);
- Lưu: VT, KHCN.



Trần Tuấn Anh

Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.

QCVN 08 : 2015/BCT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÒI NỔ DÙNG CHO THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulations on primer for industrial explosives

Lời nói đầu

QCVN 08 : 2015/BCT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÒI NỔ DÙNG CHO THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP

National Technical Regulations on primer for industrial explosives

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử và các quy định về quản lý, đối với mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên có quy định khác.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. *Thuốc nổ* là hóa chất hoặc hỗn hợp hóa chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của các kích thích cơ, nhiệt, hóa hoặc điện.

1.3.2. *Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (sau đây gọi là Mồi nổ)* là lượng thuốc nổ trung gian có tác dụng tăng cường công nổ truyền từ kíp hoặc dây nổ.

1.4. Tài liệu viện dẫn

1.4.1. QCVN 02 : 2008/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

1.4.2. TCVN 6421 : 1998 Vật liệu nổ công nghiệp - Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì.

1.4.3. TCVN 6422 :1998 Vật liệu nổ công nghiệp - Xác định tốc độ nổ.

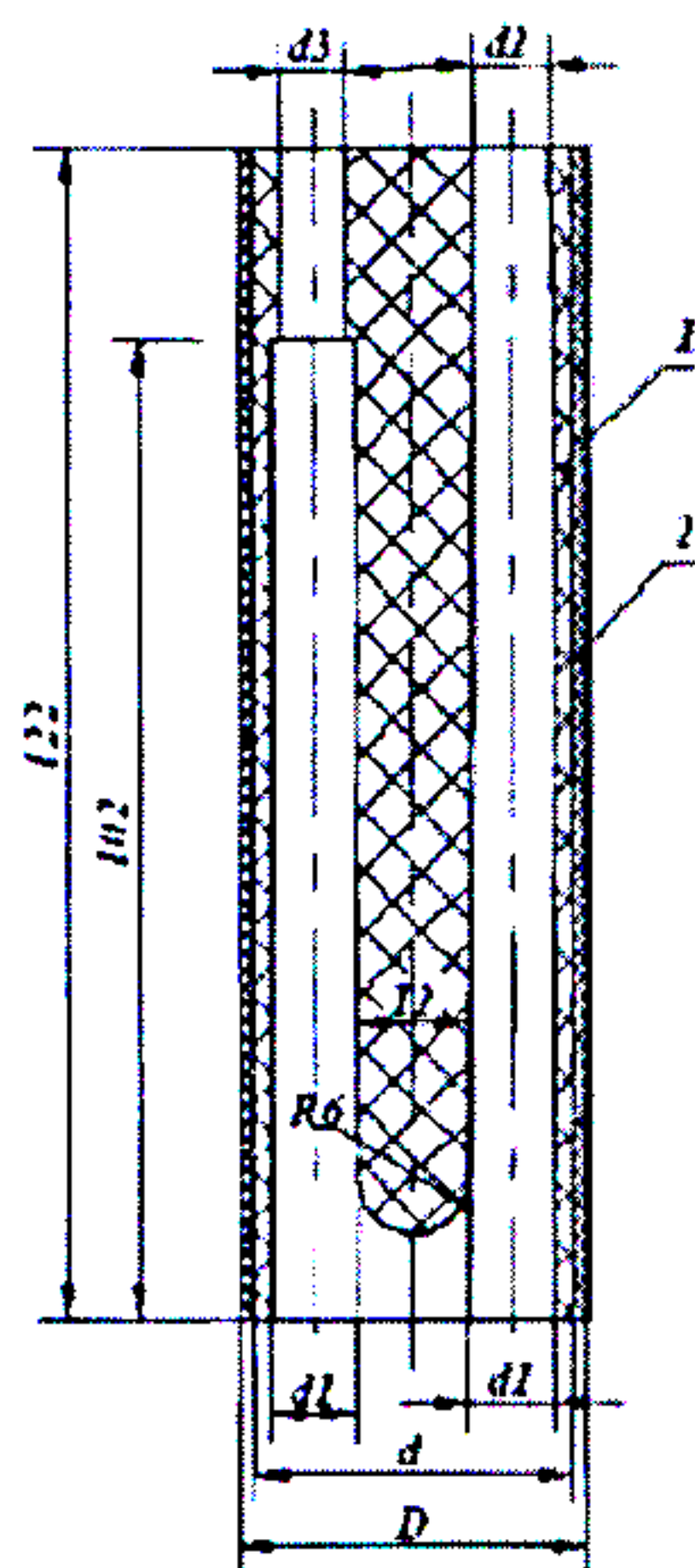
2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1. Kích thước hình học

Môi nổ hình trụ (Hình 1), có kích thước theo quy định ghi ở bảng 1.

Bảng 1 - Kích thước môi nổ

Chỉ tiêu	Loại 175 g	Loại 400 g
- Thời môi nổ		
+ Đường kính, d , mm (không kể vỏ giấy)	34	50
+ Đường kính, D , mm (kể cả vỏ giấy)	37	54
+ Chiều dài, mm	122	122
- Lỗ xuyên dây nổ		
+ Đường kính, d_1 , mm	9	9
+ Đường kính, d_2 , mm	8	8
+ Đường kính, d_3 , mm	7	7



1. Thuốc nổ

2. Vỏ giấy

Hình 1 - Môi nổ

2.2. Chỉ tiêu chất lượng

Môi nổ phải đạt các chỉ tiêu chất lượng ghi trong bảng 2.

Bảng 2 - Các chỉ tiêu chất lượng môi nổ

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức	Phương pháp thử
1	Tỷ trọng thời môi nổ, không nhỏ hơn	g/cm^3	1,6	Theo quy định tại mục 3.1
2	Tốc độ nổ, không nhỏ hơn	m/s	7200	- Chuẩn bị mẫu thử

				theo mục 3.2.2 - Đo tốc độ nổ theo TCVN 6422 : 1998
3	Khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì, không nhỏ hơn	mm	20	TCVN 6421 : 1998
4	Độ nhạy va đập theo phương pháp KAST, không lớn hơn	%	24	Theo quy định tại mục 3.4
5	Khả năng bị kích nổ bởi kíp nổ số 8	-	100% số thời nổ hết thuốc	-
6	Khả năng chịu nước (thời gian 48 giờ, chiều sâu cột nước 1m)	-	100% số thời nổ hết thuốc sau khi ngâm	-
7	Thời hạn sử dụng	năm	5	-

2.3. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển và tiêu hủy

2.3.1. Thỏi mìn nổ được bọc ngoài bằng giấy craph và bảo quản trong túi PE hàn kín hoặc buộc kín. Việc ghi nhãn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, trên mỗi thỏi mìn nổ có ghi:

2.3.1.1. Tên cơ sở sản xuất.

2.3.1.2. Tên sản phẩm.

2.3.1.3. Khối lượng.

2.3.1.4. Ngày sản xuất.

2.3.1.5. Hạn sử dụng.

2.3.2. Mìn nổ được đặt trong thùng carton được ghi cảnh báo nguy hiểm cháy nổ. Trên mỗi thùng mìn nổ phải có nhãn hiệu của nhà máy sản xuất, tên mìn nổ, khối lượng mỗi thùng, lô và ngày tháng năm sản xuất, hạn sử dụng. Khối lượng mìn nổ trong mỗi thùng không lớn hơn 25 kg.

2.3.3. Việc bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy mìn nổ phải thực hiện theo đúng quy định của QCVN 02 : 2008/BCT.

3. Phương pháp thử

3.1. Xác định tỉ trọng thỏi mìn nổ theo phương pháp khối lượng

3.1.1. Thiết bị, dụng cụ:

3.1.1.1. Cân kỹ thuật, có độ chính xác 0,01g.

3.1.1.2. Ống đong dung tích từ 1000 cm³ đến 2000 cm³.

3.1.1.3. Nước cất, theo TCVN 2117:2009.

3.1.2. Tiến hành:

3.1.2.1. Bóc hết lớp vỏ ngoài của thỏi môi nỏ. Tiến hành cân thỏi môi nỏ trên cân kỹ thuật, chính xác đến 10^{-2} g, ghi lại khối lượng m (g).

3.1.2.2. Cho khoảng 500 cm³ nước cất vào ống đong 1000 cm³ (hoặc 2000 cm³) và xác định chính xác thể tích của nước cho vào là V₁ (cm³) ở nhiệt độ 20°C.

3.1.2.3. Cho thỏi môi nỏ đã bóc hết lớp vỏ giấy và biết trọng lượng trên vào ống đong đã có chứa V₁ (cm³) nước cất; Ghi lại thể tích nước dâng lên trong ống đong V₂ (cm³) ở nhiệt độ 20°C.

3.1.3. Tính kết quả:

Tỉ trọng của thỏi môi nỏ d tính theo công thức:

$$d = \frac{m}{V_2 - V_1} \quad (3.1)$$

Trong đó:

d: là tỉ trọng của thỏi môi nỏ, tính bằng gam trên centimet khối (g/cm³);

m: là khối lượng thỏi môi nỏ, tính bằng gam (g);

V₂: là thể tích nước cất trong ống đong sau khi cho thỏi môi nỏ, tính bằng centimet khối (cm³);

V₁: là thể tích nước cất trong ống đong trước khi cho thỏi môi nỏ, tính bằng centimet khối (cm³).

3.1.4. Chênh lệch giữa 2 kết quả xác định song song không được vượt quá 0,02 g/cm³. Kết quả cuối cùng là trung bình cộng của 2 kết quả thu được, làm tròn số đến 0,01

3.2. Xác định tốc độ nỏ

3.2.1. Phần chuẩn bị mẫu thử được tiến hành như sau:

Ghép các thỏi môi nỏ với nhau để đạt được chiều dài theo quy định. Lưu ý khi ghép không được để vị trí các lỗ của các thỏi môi nỏ trùng nhau.

3.2.2. Xác định tốc độ nỏ:

3.2.2.1. Thực hiện theo TCVN 6422 : 1998.

3.2.2.2. Các thao tác tiếp theo thực hiện theo TCVN 6422:1998.

3.3. Xác định sức nén trụ chì

Thực hiện theo TCVN 6421 : 1998.

3.4. Xác định độ nhạy va đập bằng phương pháp Kast

3.4.1. Nguyên lý phương pháp

Dùng búa rơi với khối lượng xác định cho rơi thẳng đứng từ độ cao cố định

xuống hai viên bi hình trụ chồng lên nhau, giữa hai viên bi có chứa mẫu thử nổ. Tỷ lệ nổ các mẫu thử thể hiện tính nhạy nổ va đập của thuốc mồi nổ và được tính bằng phần trăm (%).

3.4.2. Dụng cụ, hóa chất

3.4.2.1. Búa Kast (P = 10kg; h = 25cm).

3.4.2.2. Bộ chày cối bằng đồng.

3.4.2.3. Tủ sấy chân không, khoảng nhiệt độ làm việc từ 0 đến 200°C.

3.4.2.4. Cân phân tích có độ chính xác đến 0,0002g.

3.4.2.5. Thuốc mồi nổ.

3.4.2.6. Bộ bi cối thử nổ, số lượng 50 bộ.

3.4.2.7. Bộ rây có kích thước lỗ 0,08 mm và 0,16 mm.

3.4.2.8. Bình hút ẩm.

3.4.3. Phương pháp tiến hành

3.4.3.1. Chuẩn bị thí nghiệm

- Chuẩn bị thiết bị búa KAST: Lau sạch thiết bị búa KAST bằng giẻ lau. Kiểm tra nút ấn, lẫy hãm; thẳng bằng của thiết bị, chiều cao rơi của búa;

- Chuẩn bị cụm chứa mẫu: Cụm chứa mẫu bao gồm ổ bi, các viên bi và vành khuyên. Tùy theo số lượng mẫu thí nghiệm để chuẩn bị. Mỗi lượt đo sử dụng 2 viên bi đĩa, 1 ổ gá và 1 vành khuyên. Tất cả các phụ kiện của cụm chứa mẫu phải được lau sạch dầu, mỡ, bụi và lắp ráp hoàn chỉnh. Không được sử dụng các viên bi, vành khuyên bị rỉ, rỗ mặt hoặc bị biến dạng;

- Chuẩn bị mẫu: Nghiền thuốc mồi nổ trong cối kim loại màu, lấy các hạt mịn nằm giữa rây 0,08 mm đến 0,16mm. Cân trên cân phân tích cho mỗi mẫu đo là 0,05g với độ chính xác đến 0,0002g;

- Lắp thuốc nổ vào cụm chứa mẫu: Cho vành khuyên vào ổ gá bi. Lắp viên bi thứ nhất vào ổ; rải đều lượng thuốc nổ lên trên bề mặt viên bi thứ nhất; đặt viên bi thứ 2 lên trên lớp thuốc đảm bảo sao cho các viên bi nằm ở vị trí cân bằng. Dùng tay ấn nhẹ lên viên bi thứ 2 để giữ thuốc ổn định và đạt mật độ nén 1g/cm^2 .

3.4.3.2. Tiến hành đo

- Đặt tấm chắn an toàn trước thiết bị để ngăn cách giữa người thao tác với thiết bị;

- Nâng búa rơi lên vị trí đo (25cm). Lẫy hãm phải hoạt động bình thường đảm bảo giữ chắc búa rơi;

- Lắp cụm chứa mẫu vào cối định vị;

- Kẹp ngón tay vào lẫy hãm búa;

- Ấn nhẹ giải phóng lẫy hãm cho búa rơi tự do;

- Kiểm tra xác định mẫu có nổ hay không, ghi lại và đặt cụm chứa mẫu tiếp tục đo cho tới khi hết số mẫu đã chuẩn bị cho một lần thử nghiệm;
- Mỗi mẫu đo tiến hành thử 2 đến 3 lần, mỗi lần 25 phút;
- Kết thúc ngày thử nổ làm vệ sinh sạch sẽ thiết bị, bôi dầu mỡ bảo quản bị côi và thiết bị.

3.4.3.3. Cách tính kết quả

- Độ nhạy và đập của thử mỗi nổ xác định theo công thức:

$$X = \frac{n \cdot 100}{N} \% \quad (3.2)$$

Trong đó:

X là độ nhạy và đập của thuốc nổ, tính bằng phần trăm (%).

n là số phát nổ trong 01 lần thí nghiệm.

N là lượt đo của một lần thí nghiệm.

- Chênh lệch giữa hai lần thí nghiệm song song không được vượt quá 4%. Kết quả cuối cùng là giá trị lớn nhất trong các lần thí nghiệm.

3.5. Xác định khả năng bị kích nổ bởi kíp số 8

3.5.1. Nguyên lý phương pháp: Xác định khả năng nổ hoàn toàn của mỗi nổ dưới tác động của lượng nổ trong kíp số 8.

3.5.2. Dụng cụ, hóa chất

3.5.2.1. Môi nổ.

3.5.2.2. Kíp số 8.

3.5.2.3. Máy điểm hỏa.

3.5.3. Phương pháp tiến hành

3.5.3.1. Mọi thao tác trong quá trình thử nghiệm phải bảo đảm an toàn theo QCVN 02 : 2008/BCT.

3.5.3.2. Tra kíp vào lỗ trên thử mỗi nổ.

3.5.3.3. Nối kíp với dây nguồn điểm hỏa (đã được chập 2 đầu dây);

3.5.3.4. Kỹ thuật viên thử nghiệm vào vị trí an toàn.

3.5.3.5. Phát lệnh điểm hỏa.

3.5.3.6. Sau khi điểm hỏa 5 phút, tiến hành quan sát tại vị trí đặt thử thuốc mỗi nổ.

3.5.3.7. Lặp lại thí nghiệm như trên 3 lần đối với mỗi mẫu thử.

3.5.4. Đánh giá kết quả

Mỗi nổ được cho là đạt yêu cầu về khả năng bị kích nổ bởi kíp số 8 nếu như trong cả 3 lần thử, khi điểm hỏa kíp số 8 đã gây nổ hoàn toàn thử mỗi nổ.

3.6. Xác định khả năng chịu nước

3.6.1. Nguyên lý phương pháp: Xác định khả năng nổ hoàn toàn của môi nổ sau khi ngâm nước dưới tác động của lượng nổ trong kíp số 8.

3.6.2. Dụng cụ, hóa chất

3.6.2.1. Môi nổ.

3.6.2.2. Kíp số 8.

3.6.2.3. Máy điểm hỏa.

3.6.2.4. Bể ngâm.

3.6.3. Phương pháp tiến hành

3.6.3.1. Mọi thao tác trong quá trình thử nghiệm phải bảo đảm an toàn theo QCVN 02 : 2008/BCT.

3.6.3.2. Ngâm thử môi nổ trong bể nước có chiều sâu cột nước từ mặt nước đến mẫu thử 1m trong thời gian 48 giờ; Sau đó lấy ra lau khô mẫu thử.

3.6.3.3. Tra kíp vào lỗ trên thử môi nổ.

3.6.3.4. Nối kíp với dây nguồn điểm hỏa (đã được chập 2 đầu dây).

3.6.3.5. Kỹ thuật viên thử nghiệm vào vị trí an toàn.

3.6.3.6. Phát lệnh điểm hỏa.

3.6.3.7. Sau khi điểm hỏa 5 phút, tiến hành quan sát tại vị trí đặt thử thuốc môi nổ.

3.6.3.8. Lặp lại thí nghiệm như trên 3 lần đối với mỗi mẫu thử.

3.6.4. Đánh giá kết quả

Môi nổ sau ngâm nước được cho là nổ hoàn khi cả 3 lần thử không có các mảnh vụn của thuốc nổ xung quanh nơi thử nghiệm.

4. Quy định quản lý

4.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất môi nổ phải thực hiện việc công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy phù hợp với quy chuẩn này. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy theo quy định. Thực hiện việc ghi nhãn theo quy định tại Mục 2.3.1 của quy chuẩn này.

4.2. Việc đánh giá sự phù hợp đối với môi nổ được thực hiện theo phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm hàng hóa được quy định tại mục VII, phụ lục 2, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.3. Quy định về công bố hợp quy và việc chỉ định tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm.

Việc công bố hợp quy và việc chỉ định tổ chức chứng nhận, tổ chức thử

nghiệm đối với mỗi nỗ lực được thực hiện theo quy định tại Mục II Chương II Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công thương về việc quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.

4.4. Mỗi nỗ lực trước khi lưu thông trên thị trường phải được gắn dấu hợp quy theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.5. Phương thức kiểm tra

Mỗi nỗ lực nhập khẩu, sản xuất trong nước, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng phải chịu sự kiểm tra về chất lượng theo quy định của Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương và pháp luật hiện hành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.6. Đối với mỗi nỗ lực nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu; đối với mỗi nỗ lực sản xuất trong nước phải được kiểm tra thử nghiệm định kỳ theo quy định. Việc kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu, kiểm tra chất lượng định kỳ thực hiện tại phòng thử nghiệm được Bộ Công thương chỉ định.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, các đơn vị có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

5.2. Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật và Quy chuẩn này.

5.3. ³(*được bãi bỏ*)

5.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 12 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.